ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 255 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/20218/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 10/TTr-STP ngày 06/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp như sau:

1. Công bố 23 Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực trong đó: tổ chức hành nghề công chứng 02 thủ tục hành chính, cấp huyện 10 thủ tục hành chính, cấp xã 11 thủ tục hành chính và bãi bỏ các Danh mục thủ tục hành chính tại mục V phần A, mục II phần B, mục III phần C Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

(Có Phụ lục I ban hành kèm theo)

2. Công bố 02 Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực gồm có 01 thủ tục hành chính tổ chức hành nghề công chứng và 01 thủ tục hành chính cấp huyện.

(Có Phụ lục II ban hành kèm theo)

3. Phê duyệt 23 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực trong đó: tổ chức hành nghề công chứng 02 quy trình, cấp huyện 10 quy trình, cấp xã 11 quy trình và bãi bỏ các quy trình tại mục V phần A, mục II phần B, mục III phần C Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

(Có Phụ lục III ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VNPT Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Tr.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục I
DANH MỤC
Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 255 /QĐ-UBND ngày 08/ 02 /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG: 02 (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Giải quyết trong ngày. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo, trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết thì không quá 1,5 ngày làm việc	Trụ sở làm việc của các tổ chức hành nghề công chứng	Nộp trực tiếp hồ sơ	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						thực; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản *(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và*	Trong ngày; trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ thì kết quả trả trong	Trụ sở làm việc của các tổ chức hành nghề công chứng	Nộp trực tiếp hồ sơ	10.000đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
	trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	ngày làm việc tiếp theo				chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

II. CẤP HUYỆN: 10 (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày; trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ thì kết quả trả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ; dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000/trang, tối đa thu không quá 200.000	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
	ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	theo; trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết thì không quá 1,5 ngày làm việc			đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thự;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản *(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)*	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	10.000đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	30.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
5	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	25.000đồng/hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp	Nộp trực tiếp hồ sơ	2.000đồng/trang . Từ 03 trang trở	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
	được chứng thực	sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	huyện		lên thu 1.000đồng/trang ; tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính	phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
7	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	10.000đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
8	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	50.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
9	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	50.000đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
10	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hồ sơ	50.000đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.

III. CẤP XÃ: 11 thủ tục hành chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	Không	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
		việc tiếp theo				hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết thì không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên; - Thông tư

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản *(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)*	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	10.000đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						diện Việt Nam ở nước ngoài.
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	30.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
5	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	25.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	2.000đồng/trang. Từ 03 trang trở lên thu 1.000đồng/trang; tối đa không thu quá 200.000đồng/bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
		việc tiếp theo			Trang là căn cứ để thi phí được tính theo trang của bản chính	- *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						phí chứng thực.
7	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	50.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
8	Chứng thực di chúc	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp hồ sơ	50.000đồng/di chúc	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
9	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp	50.000đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
10	Chứng thực văn bản	Không quá	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp trực tiếp	50.000đồng/văn	- Nghị định số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
	thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1,5 ngày làm việc	kết quả UBND cấp xã		bản	23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
11	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 1,5 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Nộp trực tiếp	50.000đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong linh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí *(đồng)*	Căn cứ pháp lý
						quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.

Phụ lục II

DANH MỤC

Thủ tục hành chính bị bãi bỏ tronh lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 255 /QĐ-UBND ngày 08 / 02 / 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính dùng chung *(tổ chức hành nghề Công chứng)*				
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực	Chứng thực	Tổ chức hành nghề công chứng
B. Thủ tục hành chính cấp huyện				
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực	Chứng thực	Phòng Tư pháp

Phụ lục III
DANH MỤC
Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 08 / 02 / 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG: 02 quy trình

1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

Thời gian thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo; trường hợp kéo dài thời gian giải quyết thì không quá 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*	Trường hợp kép dài *(ngày)*
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Trụ sở làm việc của các tổ chức hành nghề công chứng	Hồ sơ yêu cầu	01	0,25
B2	Tổ chức hành nghề công chứng	Công chứng viên	Hồ sơ đã chứng thực	06	01
B3	Trả kết quả	Trụ sở làm việc của các tổ	Hồ sơ đã chứng thực	01	0,25

		chức hành nghề công chứng			
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**	**1,5 ngày**

2. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản ***(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)***

Thời gian thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(giờ)***
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Trụ sở làm việc của các tổ chức hành nghề công chứng	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Tổ chức hành nghề công chứng	Công chứng viên	Hồ sơ đã chứng thực	06
B3	Trả kết quả	Trụ sở làm việc của các tổ chức hành nghề công chứng	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

II. CẤP HUYỆN: 10 quy trình

1. Cấp bản sao từ sổ gốc

Thời gian thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

2. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo; trường hợp kéo dài không quá 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Thời gian thực hiện *(giờ)*	Trường hợp kéo dài *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01	0,25
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01	0,25
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03	0,5
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	02	0,25
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**	**1,5 ngày**

3. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản ***(áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)***

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

4. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp	Hồ sơ yêu cầu	01

	sơ	huyện		
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

5. Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(giờ)***
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01

		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

6. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(giờ)***
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp	Hồ sơ đã chứng thực	01

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
		huyện		
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

7. Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	01
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	03
		Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ký duyệt	02
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

8. Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	0,25
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Đối chiếu hồ sơ	0,5
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	0,25
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

9. Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	0,25
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Các văn bản đầu ra	0,5
		Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến xét duyệt	0,25
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

10. Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ yêu cầu	0,25

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B2	Phòng Tư pháp	Lãnh đạo phòng Tư pháp	Ý kiến phân công thụ lý	0,25
		Chuyên viên được phân công thụ lý	Các văn bản đầu ra	0,5
		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	Ký duyệt	0,25
B3	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

III. CẤP XÃ: 11 quy trình

1. Cấp bản sao từ sổ gốc

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	04

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	02
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

2. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo; trường hợp kéo dài không quá 1,5 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện	
				Thời gian thực hiện *(giờ)*	Trường hợp kéo dài *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	01	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	04	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	02	0,25

B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	01	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**	**1,5 ngày**

3. Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản (*Áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)*

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(giờ)***
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	04
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	02
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

4. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

5. Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	04
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	02
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

6. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

Thời gian đang thực hiện: Trong ngày; trường hợp tiếp nhận nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(giờ)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	01
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	04
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	02

B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	01
	Tổng thời gian thực hiện			**08 giờ**

7. Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(ngày)***
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

8. Chứng thực di chúc

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

9. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25

B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

10. Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	**Trình tự thực hiện**	**Trách nhiệm**	**Sản phẩm thực hiện**	**Thời gian thực hiện *(ngày)***
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**

11. Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

Thời gian đang thực hiện: 1,5 ngày làm việc.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện *(ngày)*
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ yêu cầu	0,25
B2	Thụ lý hồ sơ, thẩm định	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	Đối chiếu hồ sơ	0,75
B3	Xem xét và phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký duyệt	0,25
B4	Trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Hồ sơ đã chứng thực	0,25
	Tổng thời gian thực hiện			**1,5 ngày**